CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM, OU=IT, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300812161
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.21 20:00:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam và các công ty con

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm**
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	18 tháng 6 năm 2020
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	18 tháng 6 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	1 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	1 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	1 tháng 7 năm 2015/26 tháng 3 năm 2025
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	3 tháng 6 năm 2024

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký	26 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký	27 tháng 4 năm 2021/20 tháng 8 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Nhóm Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Nhóm Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Nhóm Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Grant Thornton (Vietnam) Limited
14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Binh Thanh District
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (28) 3910 9100
F +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 23-21-008/2024/HN (kiểm toán)

Kính gửi Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), lập vào ngày 21 tháng 4 năm 2025, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1835-2023-068-1
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**557.941.930.073**	528.747.914.072
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**13.907.537.440**	14.939.182.993
Tiền		111	**13.748.974.287**	14.881.951.341
Các khoản tương đương tiền		112	**158.563.153**	57.231.652
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**375.000**	3.155.375.000
Chứng khoán kinh doanh		121	**573.500**	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	**(198.500)**	(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	**-**	3.155.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**245.767.216.221**	212.165.137.305
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	**212.622.230.677**	204.245.359.516
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	**17.530.512.125**	7.020.684.846
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	**252.000.000**	275.628.000
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	**30.859.031.451**	11.417.521.448
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	137	**(15.496.558.032)**	(10.794.056.505)
Hàng tồn kho	9	140	**191.512.986.625**	196.233.792.594
Hàng tồn kho	9	141	**204.257.012.864**	207.184.606.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	**(12.744.026.239)**	(10.950.814.298)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**106.753.814.787**	102.254.426.180
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	**3.087.384.279**	2.711.186.188
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	152	**103.666.430.508**	99.496.171.485
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	153	**-**	47.068.507

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**304.310.064.363**	297.602.934.601
Các khoản phải thu dài hạn		210	**3.911.422.924**	2.232.021.727
Phải thu về cho vay dài hạn		215	**467.663.309**	719.663.309
Phải thu dài hạn khác	8	216	**3.443.759.615**	1.512.358.418
Tài sản cố định		220	**210.554.066.113**	204.846.862.656
Tài sản cố định hữu hình	11	221	**147.984.775.569**	157.510.423.895
- Nguyên giá		*222*	***496.453.373.480***	*472.794.256.550*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*223*	***(348.468.597.911)***	*(315.283.832.655)*
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	**50.750.572.770**	35.396.619.134
- Nguyên giá		*225*	***54.779.175.580***	*50.554.995.462*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*226*	***(4.028.602.810)***	*(15.158.376.328)*
Tài sản cố định vô hình	13	227	**11.818.717.774**	11.939.819.627
- Nguyên giá		*228*	***20.402.647.061***	*19.473.587.160*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*229*	***(8.583.929.287)***	*(7.533.767.533)*
Bất động sản đầu tư	14	230	**36.718.098.042**	38.453.223.079
- Nguyên giá		*231*	***43.378.125.925***	*43.378.125.925*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*232*	***(6.660.027.883)***	*(4.924.902.846)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**2.936.368.562**	1.803.323.749
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	**2.936.368.562**	1.803.323.749
Tài sản dài hạn khác		260	**50.190.108.722**	50.267.503.390
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	**41.901.497.752**	42.625.375.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	**8.288.610.970**	7.642.128.137
TỔNG TÀI SẢN		270	**862.251.994.436**	826.350.848.673

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**409.512.170.646**	325.801.705.705
Nợ ngắn hạn		310	**390.896.171.155**	311.176.532.055
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	**63.820.570.345**	63.528.558.313
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	**6.264.823.516**	219.791.782
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	**6.634.412.871**	4.529.395.815
Phải trả người lao động		314	**136.050.800**	364.274.340
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	**6.599.533.852**	2.752.732.475
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	**-**	460.642.235
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	**56.832.058.708**	53.407.409.667
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	**247.602.633.123**	183.910.081.971
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	**3.006.087.940**	2.003.645.457
Nợ dài hạn		330	**18.615.999.491**	14.625.173.650
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	**528.824.438**	-
Phải trả dài hạn khác	20	337	**17.000.000**	484.080.436
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	**18.019.166.803**	14.085.553.464
Dự phòng phải trả dài hạn	4.18	342	**51.008.250**	55.539.750
Nguồn vốn chủ sở hữu	23	400	**452.739.823.790**	500.549.142.968
Vốn chủ sở hữu		410	**452.739.823.790**	500.549.142.968
Vốn cổ phần	23, 24	411	**273.664.760.000**	273.664.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***273.664.760.000***	*273.664.760.000*
Thặng dư vốn cổ phần		412	**94.625.673.463**	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ		415	**(425.000.000)**	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	**14.594.981.065**	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển		418	**5.915.838.779**	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	**64.363.570.483**	112.172.889.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***99.733.251.178***	*105.420.466.809*
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		*421b*	***(35.369.680.695)***	*6.752.422.852*
TỔNG NGUỒN VỐN		440	**862.251.994.436**	826.350.848.673

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	**532.080.134.927**	445.061.924.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	**(34.544.468.492)**	(19.371.797.470)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	10	**497.535.666.435**	425.690.127.376
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 34	11	**(383.680.775.674)**	(286.497.478.217)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**113.854.890.761**	139.192.649.159
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	**3.503.403.795**	2.542.004.354
Chi phí tài chính	29	22	**(13.561.327.016)**	(17.321.238.606)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*29*	*23*	***(11.976.877.000)***	*(16.668.522.113)*
Chi phí bán hàng	30, 34	25	**(71.497.731.171)**	(65.665.480.985)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31, 34	26	**(58.716.494.763)**	(50.029.255.419)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**(26.417.258.394)**	8.718.678.503
Thu nhập khác	32	31	**228.460.103**	2.858.661.697
Chi phí khác	33	32	**(1.712.739.390)**	(33.260.990)
(Lỗ)/lợi nhuận khác		40	**(1.484.279.287)**	2.825.400.707
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**(27.901.537.681)**	11.544.079.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	**(8.114.625.847)**	(4.578.361.755)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35, 36	52	**646.482.833**	(213.294.603)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	**(35.369.680.695)**	6.752.422.852
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	23	61	**(35.369.680.695)**	6.752.422.852
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62	**-**	-
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	70	**(1.464)**	42
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	71	**(1.464)**	42

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		01	**(27.901.537.681)**	11.544.079.210
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn		02	**32.295.233.469**	31.714.430.045
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**6.491.181.968**	(735.252.790)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện		04	**(726.283.233)**	(277.675.002)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(78.885.428)**	(28.674.664)
Chi phí lãi vay		06	**11.976.877.000**	16.668.522.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**22.056.586.095**	58.885.428.912
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(43.292.209.325)**	29.820.716.053
Thay đổi hàng tồn kho		10	**2.927.594.028**	(14.202.596.588)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**9.072.795.288**	16.720.683.417
Thay đổi chi phí trả trước		12	**347.679.410**	3.022.310.056
Tiền lãi vay đã trả		14	**(11.977.192.069)**	(16.565.015.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(5.902.109.953)**	(2.531.321.947)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(4.606.202.000)**	(4.310.739.780)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	**(31.373.058.526)**	70.839.464.859
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21	**(31.619.598.409)**	(7.356.267.871)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22	**21.804.559.670**	32.964.561
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(100.000.000)**	(3.155.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		24	**3.530.628.000**	-
Tiền thu lãi tiền gửi		27	**83.660.760**	52.772.986
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		30	**(6.300.749.979)**	(10.425.530.324)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**632.575.173.060**	336.285.046.339
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(580.524.371.092)**	(379.311.367.100)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	**(12.016.424.109)**	(13.213.527.427)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	**(3.387.754.495)**	(8.880.046.600)
Lưu chuyển tiền thuần tạo ra từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính		40	**36.646.623.364**	(65.119.894.788)
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		50	**(1.027.185.141)**	(4.705.960.253)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	60	**14.939.182.993**	19.693.504.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**(4.460.412)**	(48.361.355)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	70	**13.907.537.440**	14.939.182.993

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng VRG, 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới
  Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
  Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện
  Chi tiết: bán điện cho người sử dụng
- Bán buôn tổng hợp
  Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp
- Lập trình máy vi tính
  Chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong năm của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thuỷ, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp và sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất các loại dây bện và lưới	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có 827 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 602 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày trong Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam và các công ty con.

Các công ty con
Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết, thường được thể hiện ở tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty kể từ ngày Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát đến ngày Công ty và các công ty con mất quyền kiểm soát. Các chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với chính sách của công ty mẹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty và các công ty con không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được sau mua của công ty con, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất
Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện giữa các công ty con trong Nhóm Công ty được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi/lỗ chưa thực hiện liên quan tới công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty và các công ty con cũng được loại bỏ tương ứng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo hợp nhất và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định về các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý theo từng trường hợp

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh
Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá mua của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu phi thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 20
Máy móc thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Nhóm Công ty vì Nhóm Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, chi tiết như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc sử dụng đất thuê đối với diện tích đất thuê 11.049 mét vuông đã có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Phần mềm
Nguyên giá của phần mềm, không phải là một bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba đến hai mươi năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản đầu tư với mục đích cho thuê.

Nguyên giá
Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua của tài sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Giá trị khấu hao
Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Năm
Nhà xưởng	25

4.12 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định.

4.14 Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 35 năm.

Công cụ dụng cụ
Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí khác
Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất . Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Nhóm Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Nhóm Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Nhóm Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Nhóm Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Nhóm Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Nhóm Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Nhóm Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp.

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Nhóm Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Nhóm Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Nhóm Công ty phát hành và mua lại nhưng chưa bị hủy bỏ. Cổ phiếu quỹ được trình bày thành một mục riêng như là một khoản điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu quỹ sẽ được tái phát hành sau một khoảng thời gian căn cứ các quy định pháp luật về chứng khoán liên quan.

Theo Luật Chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ được mua từ ngày luật này có hiệu lực sẽ phải được hủy bỏ, đồng thời điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập lũy kế của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Nhóm Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê
Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán điện
Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các kỳ khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý.

4.25 (Lỗ)/lãi trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu
(Lỗ)/lãi cơ bản được tính bằng cách chia lỗ hoặc lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(Lỗ)/lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

Chống pha loãng
Chống pha loãng là sự gia tăng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu hoặc giảm lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu từ giả định rằng công cụ tài chính chuyển đổi sẽ được chuyển đổi. Những tác động của công cụ tài chính chuyển đổi chống suy giảm không được bao gồm trong việc tính toán thu nhập trên cổ phiếu pha loãng.

4.26 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty liên quan đến Hội đồng Quản trị và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.27 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.28 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Nhóm Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.29 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**356.728.507**	671.195.891
Tiền gửi ngân hàng	**13.392.245.780**	14.210.755.450
	13.748.974.287	14.881.951.341
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng (*)	**158.563.153**	57.231.652
	13.907.537.440	14.939.182.993

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 1,9% đến 4,1% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2023: 3,2% mỗi năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 21).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH ĐT TM DV Tiên Phong	**22.064.155.883**	**-**	17.458.367.521	-
Hộ Kinh Doanh Đàm Minh Hân	**18.296.032.035**	**(1.025.186.875)**	18.162.437.067	-
Birgma Asia Trading Limited	**17.893.223.883**	**-**	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hải Phát	**17.020.790.360**	**-**	21.070.082.125	-
Hộ Kinh Doanh Hồ Thị Nhung	**15.344.351.792**	**(429.118.205)**	12.563.822.560	-
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đăng Phong	**9.766.453.572**	**(4.519.857.590)**	13.542.949.024	(4.059.709.003)
Lê Thị Hạnh	**4.864.386.303**	**-**	10.704.272.851	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiên	**113.087.263**	**-**	9.509.649.413	-
Night Prince Trading Co., Ltd.	**-**	**-**	9.736.944.643	-
Khác	**89.761.738.200**	**(9.160.738.251)**	89.459.280.022	(6.723.834.788)
	195.124.219.291	**(15.134.900.921)**	202.207.805.226	(10.783.543.791)
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Better Life Asia Trading Co., Ltd	**15.033.291.406**	**-**	-	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**2.464.157.660**	**(361.657.111)**	1.581.611.269	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	**562.320**	**-**	99.898.716	(10.512.714)
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	**-**	**-**	356.044.305	-
	17.498.011.386	**(361.657.111)**	2.037.554.290	(10.512.714)
	212.622.230.677	**(15.496.558.032)**	204.245.359.516	(10.794.056.505)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	**10.794.056.505**	14.653.693.770
Trích lập dự phòng trong năm	**5.047.542.144**	2.862.189.559
Hoàn nhập dự phòng trong năm	**(345.040.617)**	(280.440.213)
Xoá nợ trong năm	**-**	(6.441.386.611)
Số dư cuối năm	**15.496.558.032**	10.794.056.505

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	**5.653.670.400**	-	-	-
Baowu International Trade (Shandong) Co.. Ltd	**3.233.512.000**	-	-	-
PTT Oil and Retail Business Public Co., Ltd	**1.469.497.305**	-	2.831.613.035	-
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd	-	-	627.095.160	-
Khác	**6.019.548.508**	-	1.893.711.960	-
	16.376.228.213	-	5.352.420.155	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	**1.107.843.912**	-	1.667.992.897	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**46.440.000**	-	-	-
Siam Brothers Net Company Limited	-	-	271.794	-
	1.154.283.912	-	1.668.264.691	-
	17.530.512.125	-	7.020.684.846	-
Trong đó:				
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	***17.530.512.125***	-	*6.393.589.686*	-
Trả trước cho người bán mua sắm đầu tư tài sản cố định	-	-	*627.095.160*	-
	17.530.512.125	-	*7.020.684.846*	-

8. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Các khoản thu hộ	**25.332.145.068**	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	**2.492.841.214**	-	1.292.988.266	-
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	**1.316.219.333**	-	842.391.117	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	**908.610.000**	-	4.775.428.000	-
Tạm ứng cho các nhà phân phối	-	-	3.727.000.000	-
Khác	**809.215.836**	-	779.714.065	-
	30.859.031.451	-	11.417.521.448	-
Dài hạn				
Các khoản ký quỹ, ký cược	**3.443.759.615**	-	1.512.358.418	-
	34.302.791.066	-	12.929.879.866	-
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	***25.332.145.068***	-	-	-
Ông Veerapong Sawatyanon	***1.022.753.705***	-	*830.253.705*	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	***591.934.480***	-	*590.634.480*	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	***706.206.300***	-	-	-
	27.653.039.553	-	*1.420.888.185*	-
Bên thứ ba	***6.649.751.513***	-	*11.508.991.681*	-
	34.302.791.066	-	*12.929.879.866*	-

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	**57.341.949.591**	**(1.270.370.434)**	53.783.595.179	(247.071.175)
Công cụ dụng cụ	**1.385.232.512**	**-**	1.443.033.130	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**5.975.352.912**	**-**	3.751.240.101	-
Thành phẩm	**86.647.238.674**	**(1.833.187.443)**	98.243.950.641	(1.818.771.830)
Hàng hóa	**52.907.239.175**	**(9.640.468.362)**	49.962.787.841	(8.884.971.293)
	204.257.012.864	**(12.744.026.239)**	207.184.606.892	(10.950.814.298)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	**10.950.814.298**	7.687.891.573
Trích lập dự phòng trong năm	**1.870.647.566**	3.262.922.725
Hoàn nhập dự phòng trong năm	**(77.435.625)**	-
Số dư cuối năm	**12.744.026.239**	10.950.814.298

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**908.754.503**	770.923.456
Phần mềm	**782.690.140**	614.004.244
Phí bảo hiểm	**271.281.139**	433.113.921
Chi phí bảo trì	**110.268.400**	125.230.705
Khác	**1.014.390.097**	767.913.862
	3.087.384.279	2.711.186.188
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	**31.966.300.942**	33.036.396.600
Công cụ, dụng cụ	**5.362.812.854**	4.443.937.802
Chi phí bảo trì	**3.929.053.896**	4.756.628.375
Khác	**643.330.060**	388.412.476
	41.901.497.752	42.625.375.253

(*) Chi phí thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết các khoản tiền thuê đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã thế chấp các lô đất thuê làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 21).

11. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	109.972.160.919	352.422.324.003	8.006.595.967	2.393.175.661	**472.794.256.550**
Mua trong năm	-	19.842.211.123	-	100.580.455	**19.942.791.578**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	333.385.800	14.550.252.777	-	-	**14.883.638.577**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	38.893.897.357	-	-	**38.893.897.357**
Bán TSCĐ cho công ty cho thuê tài chính	-	(49.558.842.976)	-	-	**(49.558.842.976)**
Thanh lý	-	(502.367.606)	-	-	**(502.367.606)**
31 tháng 12 năm 2024	110.305.546.719	375.647.474.678	8.006.595.967	2.493.756.116	**496.453.373.480**
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(61.165.808.199)	(244.578.213.709)	(7.376.317.127)	(2.163.493.620)	**(315.283.832.655)**
Khấu hao trong năm	(5.365.028.603)	(19.285.973.989)	(88.869.910)	(90.670.764)	**(24.830.543.266)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	(15.809.176.930)	-	-	**(15.809.176.930)**
Bán TSCĐ cho công ty cho thuê tài chính	-	7.003.409.762	-	-	**7.003.409.762**
Thanh lý	-	451.545.178	-	-	**451.545.178**
31 tháng 12 năm 2024	(66.530.836.802)	(272.218.409.688)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	**(348.468.597.911)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	48.806.352.720	107.844.110.294	630.278.840	229.682.041	**157.510.423.895**
31 tháng 12 năm 2024	**43.774.709.917**	**103.429.064.990**	**541.408.930**	**239.591.732**	**147.984.775.569**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 205 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: khoảng 182 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng là khoảng 57 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: khoảng 88 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 21).

12. Tài sản cố định ("TSCĐ") thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	**50.554.995.462**
Thuê tài chính trong năm	**43.118.077.475**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	**(38.893.897.357)**
31 tháng 12 năm 2024	**54.779.175.580**
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	**(15.158.376.328)**
Khấu hao trong năm	**(4.679.403.412)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	**15.809.176.930**
31 tháng 12 năm 2024	**(4.028.602.810)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	**35.396.619.134**
31 tháng 12 năm 2024	**50.750.572.770**

13. Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	2.728.847.348	16.744.739.812	**19.473.587.160**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	929.059.901	**929.059.901**
31 tháng 12 năm 2024	2.728.847.348	17.673.799.713	**20.402.647.061**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(2.728.847.348)	(4.804.920.185)	**(7.533.767.533)**
Hao mòn trong năm	-	(1.050.161.754)	**(1.050.161.754)**
31 tháng 12 năm 2024	(2.728.847.348)	(5.855.081.939)	**(8.583.929.287)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	-	11.939.819.627	**11.939.819.627**
31 tháng 12 năm 2024	-	**11.818.717.774**	**11.818.717.774**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 4,6 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: khoảng 4,1 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 21).

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	**43.378.125.925**
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	**(4.924.902.846)**
Khấu hao trong năm	**(1.735.125.037)**
31 tháng 12 năm 2024	**(6.660.027.883)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	**38.453.223.079**
31 tháng 12 năm 2024	**36.718.098.042**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu năm	**1.803.323.749**	1.215.560.782
Mua trong năm	**17.219.642.139**	1.991.462.667
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	**(14.883.638.577)**	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	**(929.059.901)**	-
Chuyển sang chi phí trả trước	**(273.898.848)**	(1.403.699.700)
Số dư cuối năm (*)	**2.936.368.562**	1.803.323.749

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là các mô-đun phần mềm và máy móc thiết bị đang trong quá trình cài đặt.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba				
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd	**5.641.272.000**	**5.641.272.000**	2.834.001.000	2.834.001.000
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	**2.811.600.000**	**2.811.600.000**	16.234.075.000	16.234.075.000
Công ty TNHH Hóa Nhựa Trường Xuân	**2.664.000.000**	**2.664.000.000**	-	-
Metron Metalurji Elektronik	**2.037.692.250**	**2.037.692.250**	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	6.534.000.000	6.534.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	-	-	4.665.200.000	4.665.200.000
Công ty Cổ phần Stavian Hoá Chất	-	-	1.351.350.000	1.351.350.000
Khác	**22.816.552.431**	**22.816.552.431**	10.630.564.363	10.630.564.363
	35.971.116.681	**35.971.116.681**	42.249.190.363	42.249.190.363

16. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**20.212.866.591**	**20.212.866.591**	12.970.430.460	12.970.430.460
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	**3.543.501.398**	**3.543.501.398**	1.049.870.194	1.049.870.194
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**1.945.217.613**	**1.945.217.613**	3.048.948.311	3.048.948.311
Siam Brothers Net Company Limited	**1.653.799.206**	**1.653.799.206**	1.725.366.807	1.725.366.807
Công ty Cổ Phần VFI VN	**236.521.254**	**236.521.254**	339.376.824	339.376.824
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	**125.107.798**	**125.107.798**	253.295.928	253.295.928
Công ty Cổ phần VFD	**127.985.804**	**127.985.804**	60.717.600	60.717.600
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	**4.454.000**	**4.454.000**	1.831.360.668	1.831.360.668
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	-	-	1.158	1.158
	27.849.453.664	**27.849.453.664**	21.279.367.950	21.279.367.950
	63.820.570.345	**63.820.570.345**	63.528.558.313	63.528.558.313

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		
Soluciones Artesanales S.A	**1.369.567.320**	-
Khác	**749.961.385**	219.791.782
	2.119.528.705	219.791.782
Bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	**2.649.766.083**	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**1.495.528.728**	-
	4.145.294.811	-
	6.264.823.516	219.791.782

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023	Trong năm		**31 tháng 12 năm 2024**
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	99.496.171.485	87.784.781.809	(83.614.522.786)	**103.666.430.508**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.102.463	-	(37.102.463)	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.966.044	-	(9.966.044)	-
	99.543.239.992	87.784.781.809	(83.661.591.293)	**103.666.430.508**
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.239.175.615	8.077.523.384	(5.902.109.953)	**6.414.589.046**
Thuế giá trị gia tăng	-	39.433.180.404	(39.433.180.404)	-
Thuế thu nhập cá nhân	287.695.568	3.196.466.137	(3.264.337.880)	**219.823.825**
Thuế khác	2.524.632	3.498.770.437	(3.501.295.069)	-
	4.529.395.815	**54.205.940.362**	**(52.100.923.306)**	**6.634.412.871**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị và tiểu ban kiểm soát nội bộ	**3.497.657.000**	-
Chi phí vận chuyển	**511.644.964**	258.175.657
Chi phí khuyến mãi	**406.000.000**	792.150.082
Khác	**2.184.231.888**	1.702.406.736
	6.599.533.852	2.752.732.475

20. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Cổ tức phải trả	**55.141.417.167**	**55.141.417.167**	51.698.177.662	51.698.177.662
Khác	**1.690.641.541**	**1.690.641.541**	1.709.232.005	1.709.232.005
	56.832.058.708	**56.832.058.708**	53.407.409.667	53.407.409.667
Dài hạn				
Ký quỹ	**17.000.000**	**17.000.000**	484.080.436	484.080.436
	56.849.058.708	**56.849.058.708**	53.891.490.103	53.891.490.103
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	***49.534.930.473***	***49.534.930.473***	*45.523.367.607*	*45.523.367.607*
Công ty Cổ phần VFD	***62.424.657***	***62.424.657***	*98.575.342*	*98.575.342*
	49.597.355.130	***49.597.355.130***	*45.621.942.949*	*45.621.942.949*
Bên thứ ba	***7.251.703.578***	***7.251.703.578***	*8.269.547.154*	*8.269.547.154*
	56.849.058.708	***56.849.058.708***	*53.891.490.103*	*53.891.490.103*

21. Vay và nợ thuê tài chính (xem ở trang tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31 tháng 12 năm 2023			Trong năm			31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay trong năm	Trả trong năm	Cấn trừ công nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn (a)	150.862.750.187	150.862.750.187	-	598.075.173.060	(529.657.788.340)	-	**219.280.134.907**	**219.280.134.907**
Vay bên liên quan ngắn hạn (b) (Thuyết minh 39)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	34.500.000.000	(29.000.000.000)	-	**21.500.000.000**	**21.500.000.000**
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	8.558.047.288	8.558.047.288	-	-	(8.558.047.288)	-	**-**	**-**
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (c)	8.489.284.496	8.489.284.496	6.822.498.216	-	(8.489.284.496)	-	**6.822.498.216**	**6.822.498.216**
	183.910.081.971	183.910.081.971	6.822.498.216	632.575.173.060	(575.705.120.124)	-	**247.602.633.123**	**247.602.633.123**
Dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	13.308.535.464	13.308.535.464	-	-	(13.308.535.464)	-	**-**	**-**
Nợ thuê tài chính dài hạn (c)	777.018.000	777.018.000	(6.822.498.216)	46.613.804.733	(3.527.139.613)	(19.022.018.101)	**18.019.166.803**	**18.019.166.803**
	14.085.553.464	14.085.553.464	(6.822.498.216)	46.613.804.733	(16.835.675.077)	(19.022.018.101)	**18.019.166.803**	**18.019.166.803**
	197.995.635.435	197.995.635.435	-	679.188.977.793	(592.540.795.201)	(19.022.018.101)	**265.621.799.926**	**265.621.799.926**

(a) Chi tiết các hợp đồng vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				VNĐ	**VNĐ**		
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("BIDV")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	6,6% - 6,9%	**39.900.000.000**	**36.188.252.666**	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành L/C.	- Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10)
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 8 ("Vietinbank")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	4% - 5%	**212.000.000.000**	**182.991.882.241**	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	- Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10) - Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14) - Tương đương tiền (Thuyết minh 5)
(3)	Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("CTBC")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	6,3%	**3.000.000.000**	**100.000.000**	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	
					219.280.134.907		

(b) Chi tiết các hợp đồng vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				VNĐ	VNĐ		
(1)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần VFD	Không xác định thời hạn	7%	40.000.000.000	10.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
(2)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	6 tháng	6%	13.000.000.000	11.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
					21.500.000.000		

(c) Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC") như sau:

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tài sản thuê tài chính
				VNĐ	VNĐ	
(1)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	48 tháng	8,20% – 8,70%	5.126.001.669	1.963.204.608	Máy móc, thiết bị
(2)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60 tháng	8,5%	2.070.658.915	487.213.860	Máy móc, thiết bị
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60 tháng	8,5%	9.894.216.690	2.240.199.960	Máy móc, thiết bị
(4)	Công ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quốc Tế Chailease	48 tháng	7,6%	7.750.787.745	2.131.879.788	Máy móc, thiết bị
				24.841.665.019	6.822.498.216	

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dưới một năm	8.515.134.268	1.692.636.052	6.822.498.216	8.873.506.315	384.221.819	8.489.284.496
Từ một năm đến năm năm	20.866.644.165	2.847.477.362	18.019.166.803	796.480.704	19.462.704	777.018.000
	29.381.778.433	4.540.113.414	24.841.665.019	9.669.987.019	403.684.523	9.266.302.496

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	**2.003.645.457**	46.887.615
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	**5.608.644.483**	6.267.497.622
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	**(4.606.202.000)**	(4.310.739.780)
Số dư cuối năm	**3.006.087.940**	2.003.645.457

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	125.349.952.431	**513.726.205.738**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.752.422.852	**6.752.422.852**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.267.497.622)	**(6.267.497.622)**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(13.661.988.000)	**(13.661.988.000)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	112.172.889.661	**500.549.142.968**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	112.172.889.661	**500.549.142.968**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(35.369.680.695)	**(35.369.680.695)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(5.608.644.483)	**(5.608.644.483)**
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(6.830.994.000)	**(6.830.994.000)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	**273.664.760.000**	**94.625.673.463**	**(425.000.000)**	**14.594.981.065**	**5.915.838.779**	**64.363.570.483**	**452.739.823.790**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/ND.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại là 5.609 triệu VNĐ và mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 2,5% mệnh giá mỗi cổ phiếu.

(**) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi này được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định kế toán tại thời điểm chuyển đổi.

Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Vốn cổ phần đã góp		
31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024	**273.664.760.000**	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	**6.830.994.000**	13.661.988.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	**3.387.754.495**	8.880.046.600

24. Vốn cổ phần

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có biến động về vốn cổ phần của Nhóm Công ty.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2023 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**27.366.476**	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**27.366.476**	27.366.476
- Cổ phiếu phổ thông	***27.366.476***	*27.366.476*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(42.500)**	(42.500)
- Cổ phiếu phổ thông	***(42.500)***	*(42.500)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**27.323.976**	27.323.976
- Cổ phiếu phổ thông	***27.323.976***	*27.323.976*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông như sau:

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	VNĐ	Số lượng cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu phổ thông	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**179.029.090.000**	**17.902.909**	**65.4**	179.029.090.000	17.902.909	65,4
Vốn góp của các cổ đông khác	**94.635.670.000**	**9.463.567**	**34.6**	94.635.670.000	9.463.567	34,6
	273.664.760.000	**27.366.476**	**100.0**	273.664.760.000	27.366.476	100,0

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chi tiết các công ty đã xoá sổ nợ phải thu như bên dưới:

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	**2.461.705.385**	2.461.705.385
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	**2.386.917.117**	2.386.917.117
Myanma Kanyotan Co.,Ltd	**535.502.923**	535.502.923
Cty TNHH Quân Minh Quân	**320.644.680**	320.644.680
Shwe Pyi Oo	**240.847.867**	240.847.867
Khác	**496.648.679**	495.768.639
	6.442.266.651	6.441.386.611

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản có gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**64.453.09**	48.188,45
- Bạt Thái (THB)	**9.229.14**	-

Tại ngày 31 tháng 12, Nhóm công ty có nhận giữ hộ hàng hóa cho khách hàng, chi tiết như sau:

		31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
Hàng hóa	**Quy cách**	**Số lượng**	**Giá trị**	Số lượng	Giá trị
Dây thừng, lưới các loại	Ki-lô-gam	**814.963**	**36.316.192.988**	361.553	18.334.732.390

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**491.441.726.722**	406.143.399.165
Doanh thu bán hàng hoá	**32.449.627.844**	27.350.758.497
Doanh thu bán điện	**4.770.131.741**	4.769.937.110
Doanh thu bán phế liệu	**3.357.273.920**	3.526.068.495
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	**61.374.700**	3.271.761.579
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**532.080.134.927**	445.061.924.846
Trừ: Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	**(33.388.127.758)**	(15.501.257.567)
Chiết khấu thương mại	**(1.156.340.734)**	(3.870.539.903)
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(34.544.468.492)**	(19.371.797.470)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**497.535.666.435**	425.690.127.376
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 39)		
- Better Life Asia Pacific Co., Ltd	***43.759.016.278***	*12.740.935.339*
- Better Life Asia Trading Co., Ltd	***15.117.656.653***	*-*
- Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	***4.543.665.398***	*3.639.313.821*
- Công ty Cổ phần VFI VN	*-*	*9.200.000*
- Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	***12.000.000***	*-*
	63.432.338.329	*16.389.449.160*
Doanh thu từ bên thứ ba	***434.103.328.106***	*409.300.678.216*
	497.535.666.435	*425.690.127.376*

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	**361.248.360.923**	258.032.502.051
Giá vốn hàng hoá	**18.573.195.315**	21.729.333.123
Giá vốn bán phế liệu	**2.698.243.480**	4.253.584.540
Giá vốn bán điện	**1.128.550.493**	1.531.603.380
Giá vốn từ dịch vụ cho thuê	**32.425.463**	950.455.123
	383.680.775.674	286.497.478.217

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**2.693.459.802**	2.211.556.366
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**726.283.233**	277.675.002
Lãi tiền gửi	**83.660.760**	52.772.986
	3.503.403.795	2.542.004.354

29. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí lãi vay	**11.976.877.000**	16.668.522.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**1.584.450.016**	652.716.493
	13.561.327.016	17.321.238.606

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí khuyến mãi	**31.804.805.858**	28.407.631.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**11.149.910.289**	6.727.237.510
Chi phí nhân viên	**9.352.604.172**	8.786.116.576
Chi phí thuê	**5.218.742.773**	6.194.719.609
Chi phí vận chuyển	**3.154.382.189**	3.156.207.618
Chi phí bằng tiền khác	**10.817.285.890**	12.393.568.510
	71.497.731.171	65.665.480.985

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**25.209.164.213**	23.764.992.407
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	**4.702.501.527**	2.581.749.346
Chi phí thuê	**4.282.698.027**	3.400.716.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**3.540.943.778**	3.231.012.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	**2.134.061.554**	1.699.634.726
Chi phí khấu hao và hao mòn	**1.178.681.812**	1.188.103.528
Chi phí bằng tiền khác	**17.668.443.852**	14.163.046.242
	58.716.494.763	50.029.255.419

32. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Xóa sổ các khoản nợ phải trả	**53.948.057**	2.186.711.333
Thu nhập khác	**174.512.046**	671.950.364
	228.460.103	2.858.661.697

33. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Các khoản bị phạt	**1.575.427.549**	-
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	**38.595.155**	-
Chi phí khác	**98.716.686**	33.260.990
	1.712.739.390	33.260.990

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	**200.451.575.518**	167.869.734.568
Chi phí nhân công	**107.045.833.152**	88.430.185.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**40.330.853.139**	32.305.211.930
Chi phí khấu hao và hao mòn	**32.295.233.469**	31.714.430.045
Chi phí khuyến mãi	**32.091.005.858**	28.407.631.162
Chi phí dự phòng	**6.495.713.468**	5.844.672.071
Chi phí bằng tiền khác	**82.769.879.076**	59.958.627.899

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế TNDN trong năm ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành	**7.029.923.736**	4.494.538.187
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	**1.084.702.111**	83.823.568
	8.114.625.847	4.578.361.755
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
(Ghi nhận)/hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	**(646.482.833)**	213.294.603
Chi phí thuế TNDN	**7.468.143.014**	4.791.656.358

Việc tính thuế TNDN của Nhóm Công ty còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**(27.901.537.681)**	11.544.079.210
Thuế TNDN theo thuế suất của Nhóm Công ty	**(5.580.307.536)**	2.308.815.842
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được khấu trừ	**1.991.463.764**	1.355.275.909
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	**9.748.249.034**	1.043.741.040
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	**224.035.641**	-
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	**1.084.702.111**	83.823.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.468.143.014**	4.791.656.358

Lỗ thuế có thể được mang sang năm sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	**Tình trạng quyết toán thuế**	**Lỗ thuế VNĐ**	**Lỗ hết hạn VNĐ**	**Lỗ mang sang VNĐ**	**Năm hết hạn**
2019	Chưa quyết toán	774.571.391	(774.571.391)	-	2024
2020	Chưa quyết toán	850.185.883	-	850.185.883	2025
2023	Chưa quyết toán	5.218.705.200	-	5.218.705.200	2028
2024	Chưa quyết toán	48.741.245.170	-	48.741.245.170	2029
		55.584.707.644	**(774.571.391)**	**54.810.136.253**	

Nhóm Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 ("Chi nhánh 3") vì khả năng Chi nhánh 3 có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

36. Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**	
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**2.372.403.629**	2.190.162.860	**182.240.769**	652.584.546
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	**2.507.452.016**	2.167.816.280	**339.635.736**	(548.470.335)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**3.099.311.606**	2.158.811.301	**940.500.305**	(771.927.453)
Chi phí phải trả ngắn hạn	**436.227.412**	610.734.993	**(174.507.581)**	(131.206.520)
Sự khác biệt trong ghi nhận doanh thu xuất khẩu	**186.446.523**	691.216.838	**(504.770.315)**	691.216.838
Dự phòng trợ cấp thôi việc	**10.201.650**	11.107.950	**(906.300)**	(27.707.650)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**(323.431.866)**	(187.722.085)	**(135.709.781)**	(77.784.029)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	**8.288.610.970**	7.642.128.137		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**646.482.833**	(213.294.603)

37. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ hoặc lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(35.369.680.695)**	6.752.422.852
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	**(35.369.680.695)**	6.752.422.852
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	**(4.631.762.000)**	(5.608.644.483)
(Lỗ)/lợi nhuận chia cho cổ đông	**(40.001.442.695)**	1.143.778.369
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**27.323.976**	27.323.976
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.464)**	42

(*) (Lỗ)/lợi nhuận dùng để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ (lỗ)/lợi nhuận giữ lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/ND.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024.

(Lỗ)/lợi nhuận dùng để tính(lỗ)/lãi trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ (lỗ)/lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo tỷ lệ trích lập quỹ của năm 2024.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**11.394.826.356**	7.733.530.652
Mua tài sản cố định bằng cấn trừ với phải thu từ bán tài sản	**1.254.444.444**	-
Ký quỹ thuê tài chính bằng cấn trừ với phải thu từ bán tài sản	**1.049.282.532**	-
Trả trước thuê tài chính bằng cấn trừ với phải thu từ bán tài sản	**19.022.018.101**	-
Lãi vay phải trả chưa thanh toán	**103.191.780**	103.506.849

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI Solar Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Trading Co., Ltd	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng giám đốc

Trong năm, Nhóm Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	-	64.000.000
	Mua tài sản	**16.121.050.000**	8.165.014.000
	Sử dụng dịch vụ	**5.160.194.008**	1.130.769.500
	Bán thành phẩm (Thuyết minh 26)	**12.000.000**	-
	Cổ tức công bố	**4.475.727.250**	8.951.454.500
	Nhận gốc vay	**11.000.000.000**	10.000.000.000
	Trả gốc vay	**10.000.000.000**	
	Lãi vay phải trả	**647.342.467**	4.931.507
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu và hàng hoá	**7.461.937.033**	7.919.452.727
	Bán thành phẩm và nguyên vật liệu (Thuyết minh 26)	**4.543.665.398**	3.639.313.821
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Mua nguyên vật liệu và hàng hoá	**4.608.905.895**	4.946.731.151
	Sử dụng dịch vụ	**8.008.636.130**	3.200.545.634
Siam Brothers Net Company Limited	Mua hàng hóa	**9.754.951.185**	6.283.824.099
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	**724.523.717**	1.232.620.400
	Nhận gốc vay	**4.000.000.000**	-
	Bán hàng hóa (Thuyết minh 26)	-	9.200.000
Công ty Cổ phần VFI Solar Việt Nam	Mua hàng hóa	**2.979.000**	2.979.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	**1.164.086.975**	1.036.297.797
Công ty Cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	**285.172.942**	168.660.000
	Nhận gốc vay	**19.500.000.000**	6.000.000.000
	Trả gốc vay	**15.000.000.000**	-
	Lãi vay phải trả	**748.232.874**	98.575.342

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	Bán hàng hóa (Thuyết minh 26)	**43.759.016.278**	12.740.935.339
	Thu hộ cho Nhóm Công ty	**25.332.145.068**	-
Better Life Asia Trading Co., Ltd	Bán hàng hóa (Thuyết minh 26)	**15.117.656.653**	-

Nhóm Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất số dư	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**20.212.866.591**	12.970.430.460
	Phải trả khác (Thuyết minh 20)	**49.534.930.473**	45.523.367.607
	Vay (Thuyết minh 21)	**11.000.000.000**	10.000.000.000
	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	**46.440.000**	-
Siam Brothers Net Company Limited	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	**-**	271.794
	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**1.653.799.206**	1.725.366.807
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**1.945.217.613**	3.048.948.311
	Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 17)	**1.495.528.728**	-
	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**2.464.157.660**	1.581.611.269
Công ty Cổ phần VFI VN	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**236.521.254**	339.376.824
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**125.107.798**	253.295.928
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**562.320**	99.898.716
	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**4.454.000**	1.831.360.668
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	**1.107.843.912**	1.667.992.897
	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**3.543.501.398**	1.049.870.194
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**591.934.480**	590.634.480
Công ty Cổ phần VFD	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**127.985.804**	60.717.600
	Phải trả khác (Thuyết minh 20)	**62.424.657**	98.575.342
	Vay (Thuyết minh 21)	**10.500.000.000**	6.000.000.000
Better Life Asia Pacific Co., Ltd	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**-**	356.044.305
	Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 17)	**2.649.766.083**	-
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**25.332.145.068**	-
Better Life Asia Trading Co., Ltd	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**15.033.291.406**	-
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Phải trả người bán (Thuyết minh 16)	**-**	1.158
Ông Veerapong Sawatyanon	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**1.022.753.705**	830.253.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**706.206.300**	-

40. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	**2.013.040.000**	1.253.044.000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	**2.192.289.000**	2.091.675.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	**100.652.000**	143.608.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	**953.187.000**	1.004.608.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	**1.509.978.000**	1.438.150.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	**150.978.000**	197.704.500
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán trước đây	**-**	53.122.500
Ông Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	**113.892.308**	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	**292.088.000**	405.000.000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	**1.193.200.000**	1.168.000.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	**818.985.000**	829.218.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	**413.731.000**	-
		9.752.020.308	8.584.130.000

41. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Nhóm Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trong năm tới	**8.450.378.032**	3.291.425.280
Từ hai đến năm năm	**2.699.049.880**	4.947.687.360
	11.149.427.912	8.239.112.640

42. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý được lập trên cơ sở khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Hội đồng Quản trị xác định bộ phận bao gồm Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Việt Nam	Ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.470.007.071	241.610.127.856	532.080.134.927
Hàng bán bị trả lại	(34.544.468.492)	-	(34.544.468.492)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.925.538.579	241.610.127.856	497.535.666.435
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(138.358.362.598)	(245.322.413.076)	(383.680.775.674)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.567.175.981	(3.712.285.220)	113.854.890.761

Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Việt Nam	Ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.539.266.972	156.522.657.874	445.061.924.846
Hàng bán bị trả lại	(19.371.797.470)	-	(19.371.797.470)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.167.469.502	156.522.657.874	425.690.127.376
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(165.201.647.813)	(121.295.830.404)	(286.497.478.217)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.965.821.689	35.226.827.470	139.192.649.159

43. Số liệu tương ứng

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã kiểm toán.

44. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2025